Chi tiết mã HS 8504.34.25

Mã HS	8504.34.25
Mô tả hàng hóa	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm / - Máy biến điện khác: / - - Có công suất danh định trên 500 kVA: / - - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA: / - - - - Loại khác: / - - - - - Biến áp thích ứng (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	19/11/2026 08:17:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85043425/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15033
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15033
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15033
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14329
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14270
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14270
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14270
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14270
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14270
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14270
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E14324
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F14324
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G14324

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H14324
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I14324
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J14324
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E14325
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F14325
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G14325
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H14325
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	VJ!I14325
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	VJ!J14325
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14328
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14276
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14284
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14284
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14284
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14284
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14284
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14284
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14315
VKFTA	2023	2023	5	VK!F14315
VKFTA	2024	2024	5	VK!G14315
VKFTA	2025	2025	5	VK!H14315
VKFTA	2026	2026	5	VK!I14315
VKFTA	2027	2027	5	VK!J14315
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14370
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14370
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14370

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14370
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14370
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14370
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14347
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14347
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14347
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14347
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14347
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14347
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D14347
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E14347
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F14347
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G14347
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H14347
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I14347
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D14362
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E14362
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F14362
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14362
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14362
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14362
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D14361
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E14361
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F14361
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14361
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14361

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14361
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14354
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14354
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14354
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14354
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14354
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14354
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14354
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D14349
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E14349
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F14349
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G14349
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H14349
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I14349
RCEP B	2022	2022	9	B!D14349
RCEP B	2023	2023	8	B!E14349
RCEP B	2024	2024	7	B!F14349
RCEP B	2025	2025	6	B!G14349
RCEP B	2026	2026	5	B!H14349
RCEP B	2027	2027	4	B!I14349
RCEP C	2022	2022	9	C!D14349
RCEP C	2023	2023	8	C!E14349
RCEP C	2024	2024	7	C!F14349
RCEP C	2025	2025	6	C!G14349
RCEP C	2026	2026	5	C!H14349
RCEP C	2027	2027	4	C!I14349

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D14348
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E14348
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F14348
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G14348
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H14348
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I14348
RCEP E	2022	2022	9	E!D14352
RCEP E	2023	2023	8	E!E14352
RCEP E	2024	2024	7	E!F14352
RCEP E	2025	2025	6	E!G14352
RCEP E	2026	2026	5	E!H14352
RCEP E	2027	2027	4	E!I14352
RCEP F	2022	2022	9	F!D14349
RCEP F	2023	2023	8	F!E14349
RCEP F	2024	2024	7	F!F14349
RCEP F	2025	2025	6	F!G14349
RCEP F	2026	2026	5	F!H14349
RCEP F	2027	2027	4	F!I14349
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F13347
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G13347
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H13347
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I13347

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%, AJCEP 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8504.34 có 12 dòng thuế; dòng 8504.34.25 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Biến áp thích ứng (SEN).	8504.34.11 Biến áp thích ứng (SEN); 8504.34.12 Máy biến áp loại khô phòng nổ (SEN); 8504.34.13 Loại khác (SEN); 8504.34.14 Biến áp thích ứng (SEN); 8504.34.15 Máy biến áp loại khô phòng nổ; 8504.34.19 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8504.34.25. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8504.34.25 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15033), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.